

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2019

**ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**Năm học 2019 - 2020**

| STT | MÃ TRƯỜNG | TÊN TRƯỜNG                                  | QUẬN | ĐIỂM NV1 | ĐIỂM NV2 | ĐIỂM NV3 |
|-----|-----------|---------------------------------------------|------|----------|----------|----------|
| 1   | 01FA01    | THPT Trung Vương                            | 01   | 32       | 32.75    | 33.75    |
| 2   | 01FA02    | THPT Bùi Thị Xuân                           | 01   | 34.25    | 35.25    | 36       |
| 3   | 01FB01    | THPT Ten Lơ Man                             | 01   | 27.75    | 28.25    | 29.25    |
| 4   | 01HA04    | THPT Năng Khiếu TDTT                        | 01   | 20       | 20.75    | 21       |
| 5   | 01HB05    | THPT Lương Thế Vinh                         | 01   | 32.25    | 33.25    | 33.75    |
| 6   | 02FA01    | THPT Giồng Ông Tố                           | 02   | 26.5     | 27       | 27.5     |
| 7   | 02HA01    | THPT Thủ Thiêm                              | 02   | 22.25    | 22.75    | 23.25    |
| 8   | 03FA01    | THPT Lê Quý Đôn                             | 03   | 34.5     | 35.25    | 36       |
| 9   | 03FA02    | THPT Nguyễn Thị Minh Khai                   | 03   | 36.25    | 37.25    | 38       |
| 10  | 03FA03    | THPT Lê Thị Hồng Gấm                        | 03   | 22.25    | 22.75    | 23.25    |
| 11  | 03FB02    | THPT Marie Curie                            | 03   | 29.25    | 30.25    | 31.25    |
| 12  | 03HB12    | THPT Nguyễn Thị Diệu                        | 03   | 24.75    | 24.75    | 25       |
| 13  | 04FA01    | THPT Nguyễn Trãi                            | 04   | 22.5     | 23.5     | 23.5     |
| 14  | 04HA01    | THPT Nguyễn Hữu Thọ                         | 04   | 25.25    | 25.75    | 26.75    |
| 15  | 05EA02    | Trung học thực hành Sài Gòn                 | 05   | 33       | 33.75    | 34       |
| 16  | 05FA02    | THPT Hùng Vương                             | 05   | 28.25    | 28.75    | 29.25    |
| 17  | 05FA04    | Trung học Thực hành - ĐHSP                  | 05   | 36.75    | 37.25    | 38       |
| 18  | 05FB01    | THPT Trần Khai Nguyên                       | 05   | 31       | 32       | 32.5     |
| 19  | 05HB01    | THPT Trần Hữu Trang                         | 05   | 22.5     | 23.25    | 24       |
| 20  | 06FA01    | THPT Mạc Đĩnh Chi                           | 06   | 33.75    | 33.75    | 33.75    |
| 21  | 06FA02    | THPT Bình Phú                               | 06   | 28.5     | 28.5     | 29       |
| 22  | 06FA03    | THPT Nguyễn Tất Thành                       | 06   | 26       | 26.25    | 27       |
| 23  | 06FA04    | THPT Phạm Phú Thứ                           | 06   | 23.25    | 23.5     | 24.5     |
| 24  | 07FA01    | THPT Lê Thánh Tôn                           | 07   | 27       | 27.25    | 27.5     |
| 25  | 07FA02    | THPT Tân Phong                              | 07   | 21       | 21.75    | 22.25    |
| 26  | 07HA01    | THPT Ngô Quyền                              | 07   | 30       | 31       | 32       |
| 27  | 07HB01    | THPT Nam Sài Gòn                            | 07   | 32       | 32       | 32.25    |
| 28  | 08FA01    | THPT Lương Văn Can                          | 08   | 20.5     | 21.5     | 22.5     |
| 29  | 08FA02    | THPT Ngô Gia Tự                             | 08   | 20.25    | 20.5     | 21.25    |
| 30  | 08FA03    | THPT Tạ Quang Bửu                           | 08   | 23       | 24       | 24       |
| 31  | 08FA04    | THPT Nguyễn Văn Linh                        | 08   | 19.75    | 20.25    | 21.25    |
| 32  | 08FA05    | THPT Võ Văn Kiệt                            | 08   | 25.75    | 26.5     | 27       |
| 33  | 08HA01    | THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định | 08   | 21.75    | 21.75    | 22.5     |
| 34  | 09FA01    | THPT Nguyễn Huệ                             | 09   | 24.75    | 25       | 26       |
| 35  | 09FA02    | THPT Phước Long                             | 09   | 25.75    | 25.75    | 26.5     |
| 36  | 09FA03    | THPT Long Trường                            | 09   | 19.5     | 20       | 20.25    |
| 37  | 09FA04    | THPT Nguyễn Văn Tăng                        | 09   | 16.75    | 17       | 18       |
| 38  | 09FA05    | <b>THPT Tăng Nhơn Phú A</b>                 | 09   | 17.75    | 18.25    | 18.5     |
| 39  | 10FA01    | THPT Nguyễn Khuyến                          | 10   | 27.75    | 28.75    | 29.75    |
| 40  | 10FA02    | THPT Nguyễn Du                              | 10   | 31.5     | 32       | 33       |
| 41  | 10FB01    | THPT Nguyễn An Ninh                         | 10   | 24.25    | 24.75    | 25.5     |
| 42  | 10HB01    | THCS-THPT Diên Hồng                         | 10   | 22.75    | 23.75    | 24.25    |
| 43  | 10HB43    | THCS-THPT Sương Nguyệt Anh                  | 10   | 22.5     | 23       | 23.5     |
| 44  | 11FA01    | THPT Nguyễn Hiền                            | 11   | 27.75    | 28.5     | 28.5     |



| STT | MÃ TRƯỜNG | TÊN TRƯỜNG                            | QUẬN       | ĐIỂM NV1 | ĐIỂM NV2 | ĐIỂM NV3 |
|-----|-----------|---------------------------------------|------------|----------|----------|----------|
| 45  | 11FA02    | THPT Trần Quang Khải                  | 11         | 25       | 25.25    | 26.25    |
| 46  | 11FB01    | THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa                | 11         | 24.25    | 25       | 26       |
| 47  | 12FA01    | THPT Võ Trường Toản                   | 12         | 31       | 31       | 32       |
| 48  | 12FA02    | THPT Trường Chinh                     | 12         | 27.5     | 28       | 28.5     |
| 49  | 12HA01    | THPT Thanh Lộc                        | 12         | 24.5     | 25.5     | 25.75    |
| 50  | 13FA01    | THPT Thanh Đa                         | Bình Thạnh | 23.5     | 24.25    | 24.5     |
| 51  | 13FA02    | THPT Võ Thị Sáu                       | Bình Thạnh | 29.75    | 30.75    | 31       |
| 52  | 13FA03    | THPT Gia Định                         | Bình Thạnh | 35.75    | 36.25    | 37       |
| 53  | 13FA04    | THPT Phan Đăng Lưu                    | Bình Thạnh | 24.5     | 25.5     | 26       |
| 54  | 13FA05    | THPT Trần Văn Giàu                    | Bình Thạnh | 24       | 24.25    | 24.5     |
| 55  | 13FB01    | THPT Hoàng Hoa Thám                   | Bình Thạnh | 28.25    | 28.5     | 29       |
| 56  | 14FA01    | THPT Gò Vấp                           | Gò Vấp     | 27       | 27.25    | 28       |
| 57  | 14FA02    | THPT Nguyễn Công Trứ                  | Gò Vấp     | 31.25    | 32.25    | 33.25    |
| 58  | 14FA03    | THPT Trần Hưng Đạo                    | Gò Vấp     | 30.5     | 31.5     | 32.5     |
| 59  | 14FB03    | THPT Nguyễn Trung Trực                | Gò Vấp     | 25.75    | 26.75    | 27.25    |
| 60  | 15FA01    | THPT Phú Nhuận                        | Phú Nhuận  | 34.25    | 34.5     | 35       |
| 61  | 15FB02    | THPT Hàn Thuyên                       | Phú Nhuận  | 24       | 24.75    | 25       |
| 62  | 16FA18    | THPT Nguyễn Chí Thanh                 | Tân Bình   | 31       | 31.75    | 32       |
| 63  | 16FA20    | THPT Nguyễn Thượng Hiền               | Tân Bình   | 37.5     | 37.75    | 38       |
| 64  | 16FB21    | THPT Nguyễn Thái Bình                 | Tân Bình   | 27.25    | 28.25    | 28.5     |
| 65  | 17FA01    | THPT Nguyễn Hữu Huân                  | Thủ Đức    | 34       | 34.5     | 35       |
| 66  | 17FA02    | THPT Thủ Đức                          | Thủ Đức    | 31.25    | 31.75    | 32       |
| 67  | 17FA03    | THPT Tam Phú                          | Thủ Đức    | 26.5     | 27.25    | 28       |
| 68  | 17FA04    | THPT Hiệp Bình                        | Thủ Đức    | 22.75    | 23.25    | 24       |
| 69  | 17FA05    | THPT Đào Sơn Tây                      | Thủ Đức    | 19.75    | 20.25    | 20.5     |
| 70  | 17FA06    | THPT Linh Trung                       | Thủ Đức    | 23.5     | 23.75    | 23.75    |
| 71  | 17FA07    | <b>THPT Bình Chiểu</b>                | Thủ Đức    | 18       | 18.5     | 19.25    |
| 72  | 18FA01    | THPT Bình Chánh                       | Bình Chánh | 19       | 19.5     | 20.25    |
| 73  | 18FA04    | THPT Tân Túc                          | Bình Chánh | 19.75    | 20.25    | 21       |
| 74  | 18FA05    | THPT Vĩnh Lộc B                       | Bình Chánh | 21.5     | 22.25    | 23.25    |
| 75  | 18FA06    | THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh | Bình Chánh | 18.75    | 19.25    | 19.5     |
| 76  | 18FA07    | <b>THPT Phong Phú</b>                 | Bình Chánh | 15       | 15       | 15       |
| 77  | 18HA02    | THPT Lê Minh Xuân                     | Bình Chánh | 21.75    | 22.5     | 23       |
| 78  | 18HA03    | THPT Đa Phước                         | Bình Chánh | 16.75    | 17       | 18       |
| 79  | 19FA01    | THPT Bình Khánh                       | Cần Giờ    | 15.75    | 16.75    | 17.75    |
| 80  | 19FA02    | THPT Cần Thạnh                        | Cần Giờ    | 15.5     | 16.25    | 17       |
| 81  | 19FA03    | THPT An Nghĩa                         | Cần Giờ    | 15       | 15       | 15       |
| 82  | 20FA01    | THPT Củ Chi                           | Củ Chi     | 23.5     | 24       | 24.25    |
| 83  | 20FA02    | THPT Quang Trung                      | Củ Chi     | 19.75    | 20.5     | 21       |
| 84  | 20FA03    | THPT An Nhơn Tây                      | Củ Chi     | 18.75    | 19.25    | 19.75    |
| 85  | 20FA04    | THPT Trung Phú                        | Củ Chi     | 23.25    | 24.25    | 24.5     |
| 86  | 20FA05    | THPT Trung Lập                        | Củ Chi     | 18       | 18.75    | 19.25    |
| 87  | 20FA06    | THPT Phú Hòa                          | Củ Chi     | 20.5     | 20.75    | 21       |
| 88  | 20FA07    | THPT Tân Thông Hội                    | Củ Chi     | 21.75    | 22.25    | 22.25    |
| 89  | 21FA01    | THPT Nguyễn Hữu Cẩu                   | Hóc Môn    | 34       | 34.25    | 35.25    |
| 90  | 21FA02    | THPT Lý Thường Kiệt                   | Hóc Môn    | 30.5     | 30.75    | 31       |
| 91  | 21FA03    | THPT Bà Điểm                          | Hóc Môn    | 29       | 30       | 31       |
| 92  | 21FA04    | THPT Nguyễn Văn Cừ                    | Hóc Môn    | 23.75    | 24.75    | 25.5     |
| 93  | 21FA05    | THPT Nguyễn Hữu Tiến                  | Hóc Môn    | 27.5     | 27.75    | 28.5     |
| 94  | 21FA06    | THPT Phạm Văn Sáng                    | Hóc Môn    | 26.75    | 27.25    | 28       |
| 95  | 21FA07    | <b>THPT Tân Hiệp</b>                  | Hóc Môn    | 24.5     | 24.5     | 25       |
| 96  | 22FA01    | THPT Long Thới                        | Nhà Bè     | 19.75    | 20       | 20.25    |

| STT | MÃ TRƯỜNG | TÊN TRƯỜNG           | QUẬN     | ĐIỂM NV1 | ĐIỂM NV2 | ĐIỂM NV3 |
|-----|-----------|----------------------|----------|----------|----------|----------|
| 97  | 22FA02    | THPT Phước Kiển      | Nhà Bè   | 19.75    | 20.5     | 20.5     |
| 98  | 22FA03    | THPT Dương Văn Dương | Nhà Bè   | 23.25    | 23.5     | 24       |
| 99  | 16FA19    | THPT Trần Phú        | Tân Phú  | 35.25    | 36.25    | 37.25    |
| 100 | 16FA01    | THPT Tân Bình        | Tân Phú  | 30.25    | 30.5     | 31.5     |
| 101 | 23FA01    | THPT Tây Thạnh       | Tân Phú  | 31       | 31       | 31       |
| 102 | 23FA02    | THPT Lê Trọng Tấn    | Tân Phú  | 28.75    | 29.25    | 29.5     |
| 103 | 24FA01    | THPT Vĩnh Lộc        | Bình Tân | 25.25    | 26       | 26.5     |
| 104 | 24FA02    | THPT Nguyễn Hữu Cánh | Bình Tân | 26       | 26.25    | 26.25    |
| 105 | 24FA03    | THPT Bình Hưng Hòa   | Bình Tân | 26.5     | 27.5     | 28.25    |
| 106 | 24FA04    | THPT Bình Tân        | Bình Tân | 23       | 23.5     | 24.5     |
| 107 | 24HA01    | THPT An Lạc          | Bình Tân | 24       | 24.75    | 24.75    |



LÊ HỒNG SƠN